



Grant Thornton

# **Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập**

**Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

M.S.N.  
★

# Nội dung

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Điều hành            | 1     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3     |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8     |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 9     |

# Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm           | Ngày miễn nhiệm         |
|----------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Trịnh Kim Giang        | Chủ tịch   | -                       | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng | Chủ tịch   | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Ông Nguyễn Đình Tiến       | Thành viên | -                       | -                       |
| Ông Nguyễn Thế Minh        | Thành viên | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Ông Lê Tuấn                | Thành viên | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Ông Ngô Thành Chung        | Thành viên | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Ông Đỗ Phương Nam          | Thành viên | -                       | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 |

### Ban Giám đốc

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm             | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|--------------|---------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Đình Tiến | Giám đốc     | -                         | -               |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thủy | Phó Giám đốc | -                         | -               |
| Ông Phạm Việt Anh    | Phó Giám đốc | -                         | -               |
| Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Giám đốc | Ngày 21 tháng 11 năm 2018 | -               |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm           | Ngày miễn nhiệm         |
|----------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Thành | Trưởng ban | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Bà Phan Thùy Giang         | Thành viên | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Ông Phạm Thành Thái Lĩnh   | Thành viên | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 | -                       |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền     | Trưởng ban | -                       | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Đặng Thu Hải            | Thành viên | -                       | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Đào Thanh Thủy          | Thành viên | -                       | Ngày 5 tháng 6 năm 2018 |

## Trách nhiệm của Ban Điều hành trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Điều hành được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Điều hành

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành,



**Nguyễn Sinh Dũng Thắng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2019





# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18<sup>th</sup> Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số 18-11-166

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2019 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

## Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Điều hành cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

**Lê Thế Việt**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0821-2018-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Nguyễn Địch Dũng**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Số: 2484-2019-068-1  
Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                             | Thuyết minh | Mã số      | 31 tháng 12 năm 2018<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ |
|---------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |             |            |                             |                             |
| Tài sản ngắn hạn                            |             | 100        | 44.748.507.768              | 41.884.806.349              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 5           | 110        | 1.307.923.144               | 30.212.153.715              |
| Tiền                                        |             | 111        | 1.307.923.144               | 30.212.153.715              |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                   |             | 120        | 36.000.000.000              | -                           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 6           | 123        | 36.000.000.000              | -                           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                 |             | 130        | 1.145.729.159               | 2.114.205.604               |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            |             | 131        | 190.312.521                 | 278.271.116                 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            |             | 132        | 546.465.152                 | 1.244.112.435               |
| Phải thu ngắn hạn khác                      |             | 136        | 420.555.085                 | 605.437.916                 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | 137        | (11.603.599)                | (13.615.863)                |
| Hàng tồn kho                                |             | 140        | 3.957.167.094               | 7.792.173.186               |
| Hàng tồn kho                                | 7           | 141        | 3.957.167.094               | 7.792.173.186               |
| Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 150        | 2.337.688.371               | 1.766.273.844               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 152        | 1.689.675.277               | 1.766.273.844               |
| Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước |             | 153        | 648.013.094                 | -                           |
| Tài sản dài hạn                             |             | 200        | 268.549.133.514             | 81.810.854.935              |
| Tài sản cố định                             |             | 220        | 70.720.539.786              | 64.081.309.200              |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 8           | 221        | 70.584.695.346              | 63.366.835.723              |
| - Nguyên giá                                |             | 222        | 188.764.578.708             | 174.730.201.580             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | 223        | (118.179.883.362)           | (111.363.365.857)           |
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 9           | 224        | -                           | 534.629.033                 |
| - Nguyên giá                                |             | 225        | -                           | 803.563.636                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | 226        | -                           | (268.934.603)               |
| Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 227        | 135.844.440                 | 179.844.444                 |
| - Nguyên giá                                |             | 228        | 220.000.000                 | 220.000.000                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | 229        | (84.155.560)                | (40.155.556)                |
| Tài sản dở dang dài hạn                     |             | 240        | 1.465.981.485               | 788.824.194                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 242        | 1.465.981.485               | 788.824.194                 |
| Đầu tư tài chính dài hạn                    |             | 250        | 177.246.553.000             | -                           |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 12          | 252        | 98.487.106.900              | -                           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 12          | 253        | 21.276.782.500              | -                           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 6           | 255        | 57.482.663.600              | -                           |
| Tài sản dài hạn khác                        |             | 260        | 19.116.059.243              | 16.940.721.541              |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 261        | 19.116.059.243              | 16.940.721.541              |
| <b>Tổng tài sản</b>                         |             | <b>270</b> | <b>313.297.641.282</b>      | <b>123.695.661.284</b>      |



# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                 | Thuyết minh | Mã số      | 31 tháng 12 năm 2018<br>VND | 31 tháng 12 năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |             |            |                             |                             |
| Nợ phải trả                                     |             | 300        | 218.514.588.491             | 46.210.207.248              |
| Nợ ngắn hạn                                     |             | 310        | 44.468.480.538              | 31.084.818.910              |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 14          | 311        | 12.409.492.781              | 12.051.995.617              |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 312        | 106.457.807                 | 231.545.446                 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 15          | 313        | 3.712.973.754               | 3.378.753.612               |
| Phải trả người lao động                         | 16          | 314        | 2.646.179.918               | 6.986.622.957               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 17          | 315        | 7.807.064.324               | 289.934.829                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 18          | 319        | 14.261.132.669              | 4.413.100.248               |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 19          | 320        | 3.238.396.996               | 753.492.760                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             | 322        | 286.782.289                 | 2.979.373.441               |
| Nợ dài hạn                                      |             | 330        | 174.046.107.953             | 15.125.388.338              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 19          | 338        | 174.046.107.953             | 15.125.388.338              |
| Vốn chủ sở hữu                                  |             | 400        | 94.783.052.791              | 77.485.454.036              |
| Vốn chủ sở hữu                                  | 20          | 410        | 94.783.052.791              | 77.485.454.036              |
| Vốn cổ phần                                     | 21          | 411        | 55.000.000.000              | 55.000.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 411a       | 55.000.000.000              | 55.000.000.000              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | 421        | 39.783.052.791              | 22.485.454.036              |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 421a       | 22.485.454.036              | 3.800.136.272               |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 421b       | 17.297.598.755              | 18.685.317.764              |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                           |             | <b>440</b> | <b>313.297.641.282</b>      | <b>123.695.661.284</b>      |



Nguyễn Sinh Dũng Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thủy Hà  
Kế toán trưởng



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                 | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2018<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------|-------------|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23          | 01    | 170.582.365.451                             | 163.881.272.698                                                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 02    | -                                           | -                                                              |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 10    | 170.582.365.451                             | 163.881.272.698                                                |
| Giá vốn hàng bán                                | 24,29       | 11    | (96.934.239.143)                            | (99.234.901.907)                                               |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 20    | 73.648.126.308                              | 64.646.370.791                                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 21    | 850.027.201                                 | 131.421.668                                                    |
| Chi phí tài chính                               | 26          | 22    | (9.286.920.716)                             | (189.341.898)                                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                     |             | 23    | (9.286.920.716)                             | (189.341.898)                                                  |
| Chi phí bán hàng                                | 27,29       | 24    | (30.202.464.025)                            | (31.241.923.745)                                               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28,29       | 26    | (13.653.399.968)                            | (9.823.492.743)                                                |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 30    | 21.355.368.800                              | 23.523.034.073                                                 |
| Thu nhập khác                                   |             | 31    | 328.152.732                                 | 52.011.175                                                     |
| Chi phí khác                                    |             | 32    | (58.622.188)                                | (214.994.077)                                                  |
| Lợi nhuận/(Lỗ) khác                             |             | 40    | 269.530.544                                 | (162.982.902)                                                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 30          | 50    | 21.624.899.344                              | 23.360.051.171                                                 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 30          | 51    | (4.327.300.589)                             | (4.674.733.407)                                                |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 20          | 60    | 17.297.598.755                              | 18.685.317.764                                                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 22          | 70    | 3.145                                       | 3.397                                                          |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Sinh Dũng Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thúy Hà  
Kế toán trưởng

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                                | Thuyết minh | Mã số     | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2018<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             |           |                                             |                                             |
| Lợi nhuận trước thuế                                           |             | 01        | 21.624.899.344                              | 23.360.051.171                              |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                               |             |           |                                             |                                             |
| Khấu hao tài sản cố định                                       |             | 02        | 9.606.924.860                               | 9.647.954.154                               |
| Các khoản dự phòng                                             |             | 03        | (2.012.264)                                 | -                                           |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                   |             | 05        | (1.119.557.745)                             | 13.615.863                                  |
| Chi phí lãi vay                                                |             | 06        | 9.286.920.716                               | 83.572.409                                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay</b>            |             | <b>08</b> | <b>39.397.174.911</b>                       | <b>33.105.193.597</b>                       |
| Thay đổi các khoản phải thu                                    |             | 09        | 1.001.199.896                               | (1.690.471.092)                             |
| Thay đổi hàng tồn kho                                          |             | 10        | 3.835.006.092                               | (4.278.733.386)                             |
| Thay đổi các khoản phải trả                                    |             | 11        | 7.189.813.669                               | 1.039.932.722                               |
| Thay đổi chi phí trả trước                                     |             | 12        | (2.175.337.702)                             | (6.665.604.252)                             |
| Tiền lãi vay đã trả                                            |             | 14        | (1.507.767.155)                             | -                                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              |             | 15        | (6.307.044.989)                             | (4.399.923.418)                             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         |             | 17        | (2.692.591.152)                             | (2.073.066.666)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           |             | <b>20</b> | <b>38.740.453.570</b>                       | <b>15.037.327.505</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |             |           |                                             |                                             |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 21        | (16.981.934.925)                            | (23.319.163.367)                            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                          |             | 22        | 328.152.732                                 | -                                           |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           |             | 23        | (225.608.000.000)                           | -                                           |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   |             | 24        | 132.125.336.400                             | -                                           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        |             | 25        | (119.763.889.400)                           | -                                           |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia                        |             | 27        | 850.027.201                                 | 131.421.668                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               |             | <b>30</b> | <b>(229.050.307.992)</b>                    | <b>(23.187.741.699)</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |             |           |                                             |                                             |
| Tiền thu từ đi vay                                             |             | 33        | 163.246.017.838                             | 15.634.527.458                              |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                        |             | 34        | (1.546.327.307)                             | (49.713.040)                                |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                 |             | 35        | (294.066.680)                               | (294.066.660)                               |
| Cổ tức đã trả cho nhà đầu tư                                   |             | 36        | -                                           | (11.000.000.000)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            |             | <b>40</b> | <b>161.405.623.851</b>                      | <b>4.290.747.758</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         |             | <b>50</b> | <b>(28.904.230.571)</b>                     | <b>(3.859.666.436)</b>                      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                               | 5           | 60        | 30.212.153.715                              | 34.071.820.151                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>5</b>    | <b>70</b> | <b>1.307.923.144</b>                        | <b>30.212.153.715</b>                       |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Nguyễn Sinh Dũng Thắng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Vũ Thúy Hà**  
Kế toán trưởng



# Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 1 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ nhất để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 55 tỷ VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 có địa chỉ tại 366C Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 103 người (31 tháng 12 năm 2017: 111 người).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.



## **4. Chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Điều hành trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                                    | Năm    |
|------------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 10- 50 |
| Máy móc, thiết bị                  | 8- 20  |
| Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn | 6- 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 3- 5   |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền

thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

##### Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### Chi phí thay đồng hồ định kỳ

Chi phí thay đồng hồ định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Điều hành về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu



thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

##### Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

##### Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210/ 2009 /TT-BTC. Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ



#### 4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017  |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 388.420.512          | 20.442.175            |
| Tiền gửi ngân hàng | 919.502.632          | 30.191.711.540        |
|                    | <b>1.307.923.144</b> | <b>30.212.153.715</b> |

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                 | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                      |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)     | 34.000.000.000        | -                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 2.000.000.000         | -                    |
|                                 | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b>             |
| <b>Dài hạn</b>                  |                       |                      |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)    | 57.482.663.600        | -                    |
|                                 | <b>93.482.663.600</b> | <b>-</b>             |

(\*) Khoản đầu tư theo hợp đồng 2018/HDDT/DPI-NS3 ký ngày 12 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần đầu tư T&D có tổng giá trị 74 tỷ đồng với mục đích "Nghiên cứu lựa chọn đầu tư và đầu tư chứng khoán" có thời hạn trong vòng 12 tháng. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

(\*\*) Khoản đầu tư theo hợp đồng HDHT/CN-NS3 ký ngày 21 tháng 8 năm 2018 với nhóm cá nhân bao gồm bà Phan Thị Tuyết, ông Nguyễn Văn Hòa, bà Nguyễn Thị Ngọc Anh và bà Nguyễn Thị Thắm có tổng giá trị đầu tư không vượt quá 350 tỷ đồng với mục đích "Đầu tư chứng khoán để tìm kiếm lợi nhuận" có thời hạn 2 năm kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

### 7. Hàng tồn kho

|                 | 31 tháng 12 năm 2018 |          | 31 tháng 12 năm 2017 |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Gía gốc              | Dự phòng | Gía gốc              | Dự phòng |
|                 | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên vật liệu | 3.957.167.094        | -        | 7.792.173.186        | -        |
|                 | <b>3.957.167.094</b> | <b>-</b> | <b>7.792.173.186</b> | <b>-</b> |



## 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                      | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện vận<br>tải và truyền dẫn<br>VNĐ | Thiết bị và<br>dụng cụ quản lý<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                    |                             |                                             |                                       |                          |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | 24.975.346.716                     | 9.866.697.386               | 139.383.602.933                             | 504.554.545                           | 174.730.201.580          |
| Mua mới                              | -                                  | -                           | -                                           | 95.389.091                            | 95.389.091               |
| Chuyển từ chi phí xây<br>dựng cơ bản | -                                  | 664.374.183                 | 15.137.924.360                              | -                                     | 15.802.298.543           |
| Xuất vật tư                          | -                                  | 406.090.000                 | -                                           | -                                     | 406.090.000              |
| Chuyển từ tài sản thuê<br>tài chính  | -                                  | -                           | 804.563.636                                 | -                                     | 804.563.636              |
| Xóa sổ                               | -                                  | -                           | (3.073.964.142)                             | -                                     | (3.073.964.142)          |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>24.975.346.716</b>              | <b>10.937.161.569</b>       | <b>152.252.126.787</b>                      | <b>599.943.636</b>                    | <b>188.764.578.708</b>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                                    |                             |                                             |                                       |                          |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | (10.835.871.120)                   | (3.623.783.003)             | (96.578.662.072)                            | (325.049.662)                         | (111.363.365.857)        |
| Chi phí khấu hao                     | (756.600.912)                      | (2.575.676.400)             | (6.036.505.382)                             | (59.907.097)                          | (9.428.689.791)          |
| Chuyển từ tài sản thuê<br>tài chính  | -                                  | -                           | (403.169.668)                               | -                                     | (403.169.668)            |
| Xóa sổ                               | -                                  | -                           | 3.015.341.954                               | -                                     | 3.015.341.954            |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>(11.592.472.032)</b>            | <b>(6.199.459.403)</b>      | <b>(100.002.995.168)</b>                    | <b>(384.956.759)</b>                  | <b>(118.179.883.362)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                    |                             |                                             |                                       |                          |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | 14.139.475.596                     | 6.242.914.383               | 42.804.940.861                              | 179.504.883                           | 63.366.835.723           |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>13.382.874.684</b>              | <b>4.737.702.166</b>        | <b>52.249.131.619</b>                       | <b>214.986.877</b>                    | <b>70.584.695.346</b>    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 62.165.429.887 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 62.634.854.823 đồng)

## 9. Tài sản thuê tài chính

|                                      | Phương tiện vận tải truyền dẫn<br>VNĐ |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                       |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | 803.563.636                           |
| Tăng trong năm                       | 1.000.000                             |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (804.563.636)                         |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>-</b>                              |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                                       |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | (268.934.603)                         |
| Chi phí khấu hao                     | (134.235.065)                         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | 403.169.668                           |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>-</b>                              |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                       |
| 1 tháng 1 năm 2018                   | 534.629.033                           |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>          | <b>-</b>                              |

## 10. Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm     |
|------------------------|--------------|
| Nguyên giá             | VND          |
| 1 tháng 1 năm 2018     | 220.000.000  |
| Tăng trong năm         | -            |
| 31 tháng 12 năm 2018   | 220.000.000  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |              |
| 1 tháng 1 năm 2018     | (40.155.556) |
| Chi phí khấu hao       | (44.000.004) |
| 31 tháng 12 năm 2018   | (84.155.560) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |              |
| 1 tháng 1 năm 2018     | 179.844.444  |
| 31 tháng 12 năm 2018   | 135.844.440  |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                       | VND                                       | VND                                       |
| Số dư đầu năm                         | 788.824.194                               | 1.181.392.182                             |
| Chi phí phát sinh trong năm           | 20.985.869.478                            | 29.051.465.761                            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (15.802.298.543)                          | (23.053.426.810)                          |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (4.506.413.644)                           | (6.390.606.939)                           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>1.465.981.485</b>                      | <b>788.824.194</b>                        |
| Trong đó:                             |                                           |                                           |
| - Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô 23B    | 1.217.160.211                             | -                                         |
| - Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô 22B    | -                                         | 788.824.194                               |
| - Khác                                | 248.821.274                               | -                                         |
|                                       | <b>1.465.981.485</b>                      | <b>788.824.194</b>                        |

## 12. Đầu tư góp vốn

|                                       | 31 tháng 12 năm 2018 |          |                | 31 tháng 12 năm 2017 |          |                |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|                                       | VND                  | VND      | VND            | VND                  | VND      | VND            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>    |                      |          |                |                      |          |                |
| Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2         | 98.487.106.900       | -        | 98.487.106.900 | -                    | -        | -              |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> |                      |          |                |                      |          |                |
| Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa   | 21.276.782.500       | -        | 21.276.782.500 | -                    | -        | -              |

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

|                                                | 31 tháng 12 năm 2018 |                  | 31 tháng 12 năm 2017 |                  |
|------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                | Tỷ lệ vốn sở hữu     | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ vốn sở hữu     | Tỷ lệ biểu quyết |
|                                                | %                    | %                | %                    | %                |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                      |                  |                      |                  |
| - Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2                | 39%                  | 39%              | -                    | -                |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          |                      |                  |                      |                  |
| - Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa          | 3,5%                 | 3,5%             | -                    | -                |



Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 và Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong năm 2018.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

|                              | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017  |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Chi phí thay đổi đồ định kỳ  | 8.431.683.472         | 7.039.334.472         |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 10.294.745.951        | 9.591.596.047         |
| Công cụ, dụng cụ             | 389.629.820           | 309.791.022           |
|                              | <b>19.116.059.243</b> | <b>16.940.721.541</b> |

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                             | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017  |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VNĐ                   | VNĐ                   |
| Phải trả người bán là bên thứ ba                            |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội                           | 7.447.375.669         | -                     |
| Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ cấp thoát nước Hà Nội | 317.492.663           | 1.840.157.094         |
| Nhà cung cấp khác                                           | 1.344.624.449         | 2.586.696.721         |
|                                                             | <b>9.109.492.781</b>  | <b>4.426.853.815</b>  |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31) |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP                       | 3.300.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội                           | -                     | 7.625.141.802         |
|                                                             | <b>3.300.000.000</b>  | <b>7.625.141.802</b>  |
|                                                             | <b>12.409.492.781</b> | <b>12.051.995.617</b> |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                         | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VNĐ                  | VNĐ                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                    | 683.718.212          |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 30.978.961           | 2.106.949            |
| Thuế tài nguyên                         | 100.780.800          | 101.065.200          |
| Phí nước thải công nghiệp               | 15.253.300           | 5.949.905            |
| Phí thoát nước                          | 1.314.360.793        | 1.290.026.621        |
| Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng      | 1.927.691.900        | 1.216.355.404        |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 323.908.000          | 79.531.321           |
|                                         | <b>3.712.973.754</b> | <b>3.378.753.612</b> |

### 16. Phải trả người lao động

|                               | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VNĐ                  | VNĐ                  |
| Lương phải trả người lao động | 2.646.179.918        | 6.986.622.957        |

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                  | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 7.807.064.324        | 14.402.993           |
| Khác                             | -                    | 275.531.836          |
|                                  | <b>7.807.064.324</b> | <b>289.934.829</b>   |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                           | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                  |
| <b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>                        |                       |                      |
| Phí thoát nước giữ lại                                    | 191.131.765           | 203.735.645          |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)                     | -                     | 4.018.548.353        |
| Khác                                                      | 142.018.404           | 190.816.250          |
|                                                           | <b>333.150.169</b>    | <b>4.413.100.248</b> |
| <b>Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b> |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (**)                | 13.927.982.500        | -                    |
|                                                           | <b>13.927.982.500</b> | <b>-</b>             |
|                                                           | <b>14.261.132.669</b> | <b>4.413.100.248</b> |

(\*) Đây là các khoản phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, nhà đầu tư cũ cho việc nhận chi phí sửa chữa lớn và tài sản cố định từ trước cổ phần hóa.

(\*\*) Số dư thể hiện giá trị hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP theo Hợp đồng số 04/2018/HDDT/NS3- DNPWATER ký ngày 11 tháng 12 năm 2018. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        | Phát sinh trong năm    |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                     | Số có khả năng            |                        |                        |                        | Số có khả năng            |                       |
|                                                     | Giá trị                   | trả nợ                 | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                   | trả nợ                |
|                                                     | VND                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                       | VND                   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b> |                           |                        |                        |                        |                           |                       |
| Thuê tài chính (i)                                  | -                         | -                      | -                      | (294.066.680)          | 294.066.680               | 294.066.680           |
| Vietinbank (ii)                                     | 360.000.000               | 360.000.000            | 360.000.000            | (360.000.000)          | 360.000.000               | 360.000.000           |
| Vietinbank (iii)                                    | 242.080.000               | 242.080.000            | 277.743.480            | (135.089.560)          | 99.426.080                | 99.426.080            |
| Vietcombank (iv)                                    | 1.188.316.996             | 1.188.316.996          | 2.079.554.743          | (891.237.747)          | -                         | -                     |
| Vietcombank (v)                                     | 1.448.000.000             | 1.448.000.000          | 1.608.000.000          | (160.000.000)          | -                         | -                     |
|                                                     | <b>3.238.396.996</b>      | <b>3.238.396.996</b>   | <b>4.325.298.223</b>   | <b>(1.840.393.987)</b> | <b>753.492.760</b>        | <b>753.492.760</b>    |
| <b>Dài hạn</b>                                      |                           |                        |                        |                        |                           |                       |
| Vietinbank (ii)                                     | 2.676.551.000             | 2.676.551.000          | -                      | (360.000.000)          | 3.036.551.000             | 3.036.551.000         |
| Vietinbank (iii)                                    | 1.512.764.993             | 1.512.764.993          | 1.069.669.368          | (277.743.480)          | 720.839.105               | 720.839.105           |
| Vietcombank (iv)                                    | 8.615.298.215             | 8.615.298.215          | 5.083.594.035          | (2.079.554.743)        | 5.611.258.923             | 5.611.258.923         |
| Vietcombank (v)                                     | 11.241.493.745            | 11.241.493.745         | 7.092.754.435          | (1.608.000.000)        | 5.756.739.310             | 5.756.739.310         |
| Trái phiếu (vi)                                     | 150.000.000.000           | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        | -                      | -                         | -                     |
|                                                     | <b>174.046.107.953</b>    | <b>174.046.107.953</b> | <b>163.246.017.838</b> | <b>(4.325.298.223)</b> | <b>15.125.388.338</b>     | <b>15.125.388.338</b> |
|                                                     | <b>177.284.504.949</b>    | <b>177.284.504.949</b> | <b>167.571.316.061</b> | <b>(6.165.692.210)</b> | <b>15.878.881.098</b>     | <b>15.878.881.098</b> |

(i) Khoản nợ 865 triệu VND theo hợp đồng thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được trả làm 36 lần bằng nhau với số tiền 24.505.555 VND một lần, hoàn trả hàng tháng bắt đầu từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 12 năm 2018. Khoản nợ này đã được hoàn trả toàn bộ vào tháng 12 năm 2018.



(ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2017- HĐTDDA/NHCT106- NUOCSACH03 ký ngày 24 tháng 5 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 3.506.014.000 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu ô 23A- KV3- 01- quận Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2016- HĐTDDA/NHCT106- NUOCSACH03 ký ngày 4 tháng 1 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 2.259.582.498 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu ô 23A- KV3- 02- quận Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2017/DA/VCBHN-NSS3 ký ngày 8 tháng 3 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam có tổng giá trị không vượt quá 15.497.995.162 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu ô 23C quận Hoàn Kiếm" có thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả hàng quý trong 36 lần bằng nhau với số tiền 297.079.249 VNĐ một lần, bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 3 năm 2027. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(v) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2017/TDH/VCBHN-NSS3 ký ngày 29 tháng 6 năm 2017 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam có tổng giá trị không vượt quá 16.972.864.973 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu ô 22B quận Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả hàng quý trong 36 lần bằng nhau với số tiền 362.000.000 VNĐ một lần, bắt đầu từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 6 năm 2027. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(vi) Phản ánh giá trị của 150 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, phát hành ngang giá cho Vietnam Debt Fund SPC. Trái phiếu có lãi suất 11%/năm và đáo hạn trong vòng 3 năm.

## 20. Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn cổ phần<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2017   | 55.000.000.000     | 18.948.217.038                              | 73.948.217.038   |
| Phân phối lợi nhuận         | -                  | (15.148.080.766)                            | (15.148.080.766) |
| Lợi nhuận thuần             | -                  | 18.685.317.764                              | 18.685.317.764   |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2017 | 55.000.000.000     | 22.485.454.036                              | 77.485.454.036   |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2018   | 55.000.000.000     | 22.485.454.036                              | 77.485.454.036   |
| Lợi nhuận thuần             | -                  | 17.297.598.755                              | 17.297.598.755   |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2018 | 55.000.000.000     | 39.783.052.791                              | 94.783.052.791   |

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

|                                          | 31 tháng 12 năm 2018 |                |       | 31 tháng 12 năm 2017 |                |       |
|------------------------------------------|----------------------|----------------|-------|----------------------|----------------|-------|
|                                          | Số lượng<br>cổ phiếu | VNĐ            | Tỷ lệ | Số lượng<br>cổ phiếu | VNĐ            | Tỷ lệ |
| Công ty TNHH MTV Nước<br>sạch Hà Nội     | -                    | -              | 0%    | 3.608.700            | 36.087.000.000 | 66%   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>ngành nước DNP | 4.750.000            | 47.500.000.000 | 86%   | -                    | -              | 0%    |
| Các cổ đông khác                         | 750.000              | 7.500.000.000  | 14%   | 1.891.300            | 18.913.000.000 | 34%   |
|                                          | 5.500.000            | 55.000.000.000 | 100%  | 100.00%              | 80.000.000.000 | 100%  |



**Cổ phiếu phát hành:**

|                                     | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Số lượng cổ phiếu    | Số lượng cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.500.000            | 5.500.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 5.500.000            | 5.500.000            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 5.500.000            | 5.500.000            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 5.500.000            | 5.500.000            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 5.500.000            | 5.500.000            |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 22. Lãi trên cổ phiếu

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                                                      | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                      | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                      | 17.297.598.755                            | 18.685.317.764                            |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                       | -                                         | -                                         |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi | 17.297.598.755                            | 18.685.317.764                            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm                   | 5.500.000                                 | 5.500.000                                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                             | 3.145                                     | 3.397                                     |

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

## 23. Doanh thu

|                              | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                              | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 169.305.425.777                           | 163.244.807.372                           |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt  | 1.274.486.945                             | 630.914.413                               |
| Doanh thu khác               | 2.452.729                                 | 5.550.913                                 |
|                              | 170.582.365.451                           | 163.881.272.698                           |

## 24. Giá vốn hàng bán

|                                      | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                      | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch | 95.774.951.514                            | 98.674.344.717                            |
| Giá vốn hoạt động lắp đặt            | 1.159.287.629                             | 560.557.190                               |
|                                      | 96.934.239.143                            | 99.234.901.907                            |

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                         | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                         | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi                   | 140.157.064                               | 131.421.668                               |
| Thu nhập lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 709.870.137                               | -                                         |
|                                         | <b>850.027.201</b>                        | <b>131.421.668</b>                        |

## 26. Chi phí tài chính

|         | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|         | VND                                       | VND                                       |
| Lãi vay | 9.286.920.716                             | 189.341.898                               |
|         | <b>9.286.920.716</b>                      | <b>189.341.898</b>                        |

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

|                                                         | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                         | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí lãi vay vốn hóa vào hoạt động xây dựng cơ bản   | 401.118.202                               | 647.889.540                               |
| Chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh | 9.286.920.716                             | 189.341.898                               |
|                                                         | <b>9.688.038.918</b>                      | <b>837.231.438</b>                        |

## 27. Chi phí bán hàng

|                              | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                              | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu      | 1.290.668.321                             | 1.308.485.248                             |
| Chi phí nhân viên            | 7.432.011.863                             | 11.886.575.135                            |
| Chi phí khấu hao             | 7.768.453.915                             | 8.200.813.228                             |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 8.449.841.208                             | 6.292.586.604                             |
| Thuế, phí lệ phí             | 711.336.496                               | 690.128.764                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 4.550.152.222                             | 2.863.334.766                             |
|                              | <b>30.202.464.025</b>                     | <b>31.241.923.745</b>                     |

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên         | 8.615.196.742                             | 6.491.665.637                             |
| Chi phí khấu hao          | 950.479.120                               | 562.604.009                               |
| Chi phí sửa chữa          | 259.943.052                               | 215.665.248                               |
| Thuế, phí lệ phí          | 745.755.855                               | 22.434.174                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.082.025.199                             | 2.531.123.675                             |
|                           | <b>13.653.399.968</b>                     | <b>9.823.492.743</b>                      |

## 29. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 2.292.883.441                             | 1.756.424.123                             |
| Chi phí nhân công         | 18.623.824.065                            | 20.865.313.714                            |
| Chi phí khấu hao          | 9.606.924.860                             | 9.647.954.154                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.266.470.770                           | 108.030.626.404                           |
|                           | <b>140.790.103.136</b>                    | <b>140.300.318.395</b>                    |

## 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất hiện hành.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20% từ năm 2016.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

|                                    | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế       | 21.624.899.344                            | 23.360.051.171                            |
| <i>Điều chỉnh</i>                  |                                           |                                           |
| Chi phí không được trừ             | 11.603.600                                | 13.615.863                                |
| Thu nhập chịu thuế                 | 21.636.502.944                            | 23.373.667.034                            |
| Thuế suất thuế TNDN                | 20%                                       | 20%                                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>4.327.300.589</b>                      | <b>4.674.733.407</b>                      |

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## 31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                       |                      |                                   | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Các bên liên quan                     | Quan hệ              | Bản chất giao dịch                | VND                                       | VND                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP | Công ty mẹ           | Lãi nhận từ hoạt động đầu tư      | 480.250.411                               | -                                         |
|                                       |                      | Dịch vụ quản lý từ Công ty mẹ     | 3.000.000.000                             | -                                         |
|                                       |                      | Chuyển tiền hợp tác đầu tư        | 34.000.000.000                            | -                                         |
|                                       |                      | Nhận hoàn trả tiền hợp tác đầu tư | 34.000.000.000                            | -                                         |
|                                       |                      | Nhận tiền hợp tác đầu tư          | 17.927.982.500                            | -                                         |
|                                       |                      | Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư      | 4.000.000.000                             | -                                         |
|                                       |                      |                                   |                                           |                                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú          | Cùng tập đoàn        | Nhận tiền hợp tác đầu tư          | 40.000.000.000                            | -                                         |
|                                       |                      | Lãi từ hoạt động đầu tư           | 621.369.863                               | -                                         |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai         | Công ty mẹ cuối cùng | Mua vật tư                        | 876.265.892                               | -                                         |



| Các bên liên quan | Quan hệ    | Bản chất giao dịch                                        | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |
|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                   |            |                                                           | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Công ty TNHH MTV  | Công ty mẹ | Mua nước sạch                                             | 34.915.714.071                            | 90.681.215.872                            |
| Nước sạch Hà Nội  | trước đây  | Sửa chữa phục chế và kiểm định đồng hồ                    | 102.295.493                               | 565.089.331                               |
|                   |            | Tháo thay và sửa chữa bảo dưỡng đồng hồ tổng              | -                                         | 175.156.179                               |
|                   |            | Trả cổ tức                                                | -                                         | 7.217.400.000                             |
|                   |            | Chi phí sửa chữa ,bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt bơm chìm | 128.550.964                               | -                                         |
|                   |            | Lắp đặt đồng hồ                                           | 110.961.737                               | -                                         |

Tại ngày 31 tháng 12 số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                         | Quan hệ    | Số dư              | 31 tháng 12 năm 2018<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ |
|---------------------------------------|------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV                      | Công ty mẹ |                    |                             |                             |
| Nước sạch Hà Nội                      | trước đây  | Phải trả người bán | -                           | 7.625.141.802               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Công ty mẹ | Phải trả người bán | 3.300.000.000               | -                           |
|                                       |            | Phải trả khác      | 13.927.982.500              | -                           |

## 32. Thù lao của Ban Điều hành

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Điều hành như sau:

|                 | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2018<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ |
|-----------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lương và thưởng | 1.511.137.279                               | 1.540.800.000                               |

## 33. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.22. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

### 33.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất thả nổi là 27.284.504.949 VNĐ; tuy nhiên biến động lãi suất trong năm của các khoản vay này là không đáng kể. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến các công cụ tài chính.

### 33.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

|                                                    | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017  |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b> |                       |                       |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 93.482.663.600        | -                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 1.307.923.144         | 30.212.153.715        |
| Phải thu thương mại và phải thu khác               | 599.264.007           | 870.093.169           |
|                                                    | <b>95.389.850.751</b> | <b>31.082.246.884</b> |

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Điều hành cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

### 33.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

|                             | Trong vòng 6 tháng    | Ngắn hạn<br>6 đến 12 tháng | 1 đến 5 năm            | Dài hạn<br>Trên 5 năm |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                        | VND                    | VND                   |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b> |                       |                            |                        |                       |
| Các khoản vay               | -                     | 3.238.396.996              | 166.599.984.980        | 7.555.585.973         |
| Phải trả người bán          | 12.409.492.781        | -                          | -                      | -                     |
| Nợ phải trả tài chính khác  | 24.714.376.911        | 286.782.289                | -                      | -                     |
|                             | <b>37.123.869.692</b> | <b>3.525.179.285</b>       | <b>166.599.984.980</b> | <b>7.555.585.973</b>  |
| <b>31 tháng 12 năm 2017</b> |                       |                            |                        |                       |
| Các khoản vay               | -                     | 753.492.760                | 14.215.237.338         | 910.151.000           |
| Phải trả người bán          | 12.051.995.617        | -                          | -                      | -                     |
| Nợ phải trả tài chính khác  | 11.689.658.034        | 2.979.373.441              | -                      | -                     |
|                             | <b>23.741.653.651</b> | <b>3.732.866.201</b>       | <b>14.215.237.338</b>  | <b>910.151.000</b>    |

## 34. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

|                                      | 31 tháng 12 năm 2018  | 31 tháng 12 năm 2017  |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ        | Giá trị ghi sổ        |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản cho vay và phải thu        |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.307.923.144         | 30.212.153.715        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 599.264.007           | 870.093.169           |
| Nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 93.482.663.600        | -                     |
|                                      | <b>95.389.850.751</b> | <b>31.082.246.884</b> |

|                              | 31 tháng 12 năm 2018   | 31 tháng 12 năm 2017  |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                              | Giá trị ghi sổ         | Giá trị ghi sổ        |
|                              | VNĐ                    | VNĐ                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                       |
| Nợ phải trả tài chính khác   |                        |                       |
| Các khoản vay                | 177.284.504.949        | 15.878.881.098        |
| Phải trả người bán           | 12.409.492.781         | 12.051.995.617        |
| Nợ phải trả tài chính khác   | 25.001.159.200         | 14.669.031.475        |
|                              | <b>214.695.156.930</b> | <b>42.599.908.190</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

### 35. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                              | Số báo cáo trước đây | Phân loại lại   | Số phân loại lại |
|------------------------------|----------------------|-----------------|------------------|
|                              | VNĐ                  | VNĐ             | VNĐ              |
| Giá vốn hàng bán             | 97.818.937.182       | 1.415.964.725   | 99.234.901.907   |
| Chi phí bán hàng             | 30.551.794.981       | 690.128.764     | 31.241.923.745   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.929.586.232       | (2.106.093.489) | 9.823.492.743    |

### 36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

### 37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt để phát hành.

  
**Nguyễn Sinh Dũng Thắng**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
**Vũ Thúy Hà**  
 Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2019



